

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	1 - 3
2- Báo Cáo Kiểm Toán	4
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	5 - 6
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	7
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	8 - 9
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10 - 26

---

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

---

Hội Đồng Quản Trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.

### 1. Các hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 12 năm 2008.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại Tp.HCM). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc ( trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô ( trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

Ngày 29/07/2008, Công ty chính thức niêm yết trên Sàn Giao dịch Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

**Mã chứng khoán niêm yết:** VNS

#### Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam

306 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, HCM

Các chi nhánh của Công ty đến thời điểm 31/12/2008

#### Kho 60A

60A Nguyễn Tri Phương, P.6, Quận 5, HCM

#### Trung tâm dịch vụ lữ hành và Tư vấn đầu tư Ánh Dương Việt Nam

32 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Q.1, HCM

#### Chi nhánh Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam tại Biên Hoà

11/28, Khu phố 6A, Phường Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

#### Chi nhánh Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam tại Bình Dương

22/10, Khu phố Đông Nhì, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương

### 2. Tình hình tài chính & kết quả hoạt động đến 30/06/2009. ( ĐVT: VNĐ)

#### Tình hình tài chính

Tổng tài sản	954,263,861,716
Tổng nợ phải trả	394,221,084,067
Vốn chủ sở hữu	560,042,777,649

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

### Kết quả hoạt động trong kỳ

Tổng doanh thu và thu nhập khác	535,946,938,911
Tổng chi phí	472,798,224,396
Lợi nhuận trước thuế TNDN	63,148,714,515

### 3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát.

Đến ngày 30/06/2009:

#### Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Văn Minh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Long Hỷ	Ủy viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Ủy viên
Ông Trương Đình Quý	Ủy viên

#### Ban Kiểm Soát

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám Đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó tổng giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Thuý Vân	Phó tổng giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó tổng giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó tổng giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó tổng giám đốc
Ông Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng

### 4. Các thông tin cơ bản khác

Thế chấp tài sản

Tại ngày 30/06/2009, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị **604,426,181,050 VNĐ** hiện có để đảm bảo cho những khoản vay được thể hiện trên thuyết minh báo cáo tài chính này.

604,426,181,050.00

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học ( AISC ) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 kết thúc ngày 30/06/2009.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

---

### 6. Cam kết của Hội đồng Quản Trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội đồng quản trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác ngoài các khoản đã thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

### 5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp.HCM Ngày 17 tháng 07 năm 2009*

**Thay mặt Hội Đồng Quản Trị**

---

**Đặng Phước Thành**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

LCTT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86,784,737,320</b>	<b>61,445,995,800</b>	<b>25,338,741,520</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>21,175,028,073</b>	<b>8,626,578,734</b>	<b>12,548,449,339</b>
1- Tiền	111		21,175,028,073	8,626,578,734	12,548,449,339
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>52,465,473,456</b>	<b>28,616,777,961</b>	<b>23,848,695,495</b>
1- Phải thu của khách hàng	131		44,412,977,335	17,554,001,550	26,858,975,785
2- Trả trước cho người bán	132		1,672,497,074	1,228,396,601	444,100,473
5- Các khoản phải thu khác	135		6,979,999,047	9,834,379,810	(2,854,380,763)
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(600,000,000)		(600,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>1,050,857,419</b>	<b>278,718,408</b>	<b>772,139,011</b>
1- Hàng tồn kho	141		1,050,857,419	278,718,408	772,139,011
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>12,093,378,372</b>	<b>23,923,920,697</b>	<b>(11,830,542,325)</b>
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,871,050,215	7,904,422,864	(2,033,372,649)
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,891,495	12,016,329,551	(11,986,438,056)
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154				-
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		6,192,436,662	4,003,168,282	2,189,268,380
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>867,479,124,396</b>	<b>882,071,829,408</b>	<b>(14,592,705,012)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.06</b>	<b>6,522,824,194</b>	<b>7,785,739,343</b>	<b>(1,262,915,149)</b>
3- Phải thu dài hạn khác	213		6,522,824,194	7,785,739,343	(1,262,915,149)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>653,310,119,675</b>	<b>666,246,978,858</b>	<b>(12,936,859,183)</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	518,039,348,170	527,777,289,214	(9,737,941,044)
- Nguyên giá	222		655,813,394,445	639,783,873,249	16,029,521,196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137,774,046,275)	(112,006,584,035)	(25,767,462,240)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	227	V.08	119,451,101,951	137,259,103,790	(17,808,001,839)
- Nguyên giá	228		185,457,007,326	204,946,231,192	(19,489,223,866)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66,005,905,375)	(67,687,127,402)	1,681,222,027
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	15,819,669,554	1,210,585,854	14,609,083,700
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>197,210,455,514</b>	<b>197,147,456,314</b>	<b>62,999,200</b>
- Nguyên giá	241		197,210,455,514	197,147,456,314	62,999,200
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>	-
2- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252				-
3- Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.12</b>	<b>8,035,725,013</b>	<b>8,491,654,893</b>	<b>(455,929,880)</b>
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		2,715,582,545	3,002,854,893	(287,272,348)
2- Tài sản dài hạn khác	268		5,320,142,468	5,488,800,000	(168,657,532)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>954,263,861,716</b>	<b>943,517,825,208</b>	<b>10,746,036,508</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

LCTT

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>394,221,084,067</b>	<b>408,164,216,027</b>	<b>(13,943,131,960)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.13</b>	<b>72,332,813,420</b>	<b>67,640,359,737</b>	<b>4,692,453,683</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311		14,000,000,000	10,000,000,000	4,000,000,000
2- Phải trả cho người bán	312		37,617,010,112	26,393,424,743	11,223,585,369
3- Người mua trả tiền trước	313		666,901,104	190,682,707	476,218,397
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10,769,766,678	8,985,586,844	1,784,179,834
5- Phải trả người lao động	315		3,555,656,881	13,264,048,143	(9,708,391,262)
6- Chi phí phải trả	316		3,600,000,000		3,600,000,000
7- Phải trả nội bộ	317				-
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318				-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,123,478,645	8,806,617,300	(6,683,138,655)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.14</b>	<b>321,888,270,647</b>	<b>340,523,856,290</b>	<b>(18,635,585,643)</b>
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	321				-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	322				-
3- Phải trả dài hạn khác	323		38,315,780,790	31,117,282,000	7,198,498,790
4- Vay và nợ dài hạn	324		283,572,489,857	309,406,574,290	(25,834,084,433)
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>560,042,777,649</b>	<b>535,353,609,181</b>	<b>24,689,168,468</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>556,542,493,618</b>	<b>532,683,294,969</b>	<b>23,859,198,649</b>
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000	-
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		328,396,000,000	328,396,000,000	-
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415				-
3 - Cổ phiếu quỹ	414		(9,324,680,890)	(7,517,804,750)	(1,806,876,140)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		15,594,495,018	10,858,341,430	4,736,153,588
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		7,797,247,509	5,429,170,715	2,368,076,794
9- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419				-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,079,431,981	25,517,587,574	18,561,844,407
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.16</b>	<b>3,500,284,031</b>	<b>2,670,314,212</b>	<b>829,969,819</b>
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,500,284,031	2,670,314,212	829,969,819
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>954,263,861,716</b>	<b>943,517,825,208</b>	<b>-</b>

Tp.HCM Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

LCTT

---



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	483,193,286,491	370,133,203,294
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>483,193,286,491</b>	<b>370,133,203,294</b>
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	396,856,223,309	321,189,531,676
<b>5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>86,337,063,182</b>	<b>48,943,671,618</b>
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	171,390,945	1,574,183,163
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	18,729,852,250	8,342,660,307
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18,729,852,250</i>	<i>8,342,660,307</i>
8- Chi phí bán hàng	24		2,170,484,967	1,904,941,774
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,565,427,427	12,367,039,065
<b>10- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>48,042,689,483</b>	<b>27,903,213,635</b>
11- Thu nhập khác	31	VI.5	52,582,261,475	20,204,178,493
12- Chi phí khác	32	VI.6	37,476,236,443	2,347,847,392
<b>13- Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>15,106,025,032</b>	<b>17,856,331,101</b>
<b>14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>63,148,714,515</b>	<b>45,759,544,736</b>
<b>15- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.7	<b>15,787,178,626</b>	<b>12,812,672,526</b>
<b>16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>			
<b>17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>47,361,535,889</b>	<b>32,946,872,210</b>
<b>18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.8	<b>2,872</b>	<b>1,986</b>

Tp.HCM Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>63,148,714,515</b>	<b>45,759,544,736</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		54,427,759,771	50,838,293,120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,573,475,556)	(19,301,777,131)
- Chi phí lãi vay	06		18,729,852,250	8,342,660,307
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>121,732,850,980</b>	<b>85,638,721,032</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		10,571,787,388	(39,711,311,413)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(772,139,011)	29,357,270
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,944,476,975	6,792,188,430
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2,320,644,997	(2,024,144,072)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,729,852,250)	(8,342,660,307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,840,703,128)	(25,155,819,012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		135,628,450	172,777,778
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,673,491,281)	(291,023,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>99,689,203,120</b>	<b>17,108,086,706</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(78,858,965,153)	(199,128,060,453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		28,379,781,000	16,344,696,770
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		171,390,945	1,574,183,163
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(50,307,793,208)</b>	<b>(181,209,180,520)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2. của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	(1,806,876,140)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,000,000,000	129,615,700,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68,912,175,760)	(16,968,428,240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,921,908,673)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(13,192,000,000)	(23,786,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(36,832,960,573)</b>	<b>88,861,271,760</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>12,548,449,339</b>	<b>(75,239,822,054)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8,626,578,734</b>	<b>97,633,595,203</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>21,175,028,073</b>	<b>22,393,773,149</b>

TP.HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vốn điều lệ:

**Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam**

*306 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, HCM*

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại Tp.HCM). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc ( trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô ( trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

### 4. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 7.641 người.

*Trong đó: Nhân viên quản lý: 427 người.*

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2009: **17.825 VNĐ/USD**

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tại thời điểm 30/06/2009 Công ty chưa phát sinh công nợ phải thu khó đòi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Tại thời điểm 30/06/2009 công ty chưa phát sinh giảm giá trị hàng tồn kho.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 7 năm</i>

### 5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

##### **Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

##### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí bảo hiểm xe và công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 năm.

#### **10. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

**12. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua Đại Hội đồng cổ đông.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

***Doanh thu cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Tiền mặt	336,484,254	2,099,627,533
Tiền gửi ngân hàng	20,838,543,819	6,526,951,201
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>20,786,972,055</i>	<i>6,510,500,149</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>51,571,764</i>	<i>16,451,052</i>
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,175,028,073</b>	<b>8,626,578,734</b>

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>44,412,977,335</b>	<b>17,554,001,550</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>44,412,977,335</i>	<i>17,554,001,550</i>
<b>Trả trước người bán</b>	<b>1,672,497,074</b>	<b>1,228,396,601</b>
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>1,672,497,074</i>	<i>1,228,396,601</i>

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn ( tiếp theo)</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
--	-------------------	-------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<b>Phải thu khác</b>	<b>6,979,999,047</b>	<b>9,834,379,810</b>		
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	2,255,415,218	1,675,908,174		
<i>BHXXH, BHYT của tài xế</i>	108,014,157	150,055,730		
<i>Thuế TNCN phải thu bổ sung</i>	1,850,334,673	1,940,469,583		
<i>Công nợ vé máy bay</i>	2,073,615,781	5,675,651,197		
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	176,000,000	184,000,000		
<i>Lãi tiết kiệm ngắn hạn phải thu</i>	93,908,031			
<i>Khác</i>	422,711,187	208,295,126		
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,065,473,456</b>	<b>28,616,777,961</b>		
<b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>	<b>(600,000,000)</b>			
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>52,465,473,456</b>	<b>28,616,777,961</b>	-	-
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	1,050,857,419	278,718,408		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,050,857,419</b>	<b>278,718,408</b>		
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)</i>	-	-		
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>1,050,857,419</b>	<b>278,718,408</b>	-	-
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>		
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>5,871,050,215</b>	<b>7,904,422,864</b>	-	-
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>29,891,495</b>	<b>12,016,329,551</b>	-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>6,192,436,662</b>	<b>4,003,168,282</b>		
<i>Tạm ứng</i>	5,083,283,462	3,029,643,532		
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	1,109,153,200	973,524,750		
<i>Đặt cọc tiền thuê mặt bằng</i>	310,000,000	310,000,000		
<i>Đặt cọc máy photo</i>	9,000,000	8,000,000		
<i>Đặt cọc phí Abacus</i>	9,693,000			
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng Bình Dương</i>	105,000,000			
<i>Ký quỹ dịch vụ du học</i>	81,230,000	81,230,000		
<i>Ký quỹ thanh toán Vé</i>	500,000,000	500,000,000		
<i>Ký quỹ điểm tiếp thị</i>	94,230,200	19,000,000		
<i>Ký quỹ Dịch vụ Tour Du lịch</i>		55,294,750		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>12,093,378,372</b>	<b>23,923,920,697</b>	-	-
<b>6. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>6,522,824,194</b>	<b>7,785,739,343</b>
Thuế GTGT đầu vào thuê tài chính	6,356,337,460	7,603,307,882
Thuế GTGT đầu vào bảo hiểm xe	72,578,703	88,523,430
Phải thu khác	93,908,031	93,908,031
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6,522,824,194</b>	<b>7,785,739,343</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (-)		
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>6,522,824,194</b>	<b>7,785,739,343</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	630,446,472	433,775,609	638,719,651,168	639,783,873,249	-
- Mua trong năm	25,867,636		64,161,014,617	64,186,882,253	16,029,521,196
- Tặng khác			19,489,223,866	19,489,223,866	
- Thanh lý, nhượng bán			67,646,584,923	67,646,584,923	
Số dư cuối kỳ	656,314,108	433,775,609	654,723,304,728	655,813,394,445	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	319,983,003	230,379,493	111,456,221,539	112,006,584,035	-
- Khấu hao trong năm	66,205,388	38,485,470	39,536,007,691	39,640,698,549	
- Tặng khác			16,468,283,249	16,468,283,249	
- Thanh lý, nhượng bán			30,341,519,558	30,341,519,558	
Số dư cuối kỳ	386,188,391	268,864,963	137,118,992,921	137,774,046,275	-
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	310,463,469	203,396,116	527,263,429,629	527,777,289,214	
Số dư cuối kỳ	270,125,717	164,910,646	517,604,311,807	518,039,348,170	-

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **481.328.181.050 VNĐ**.

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	204,946,231,192	204,946,231,192
- Thuê TC trong năm		-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	19,489,223,866	19,489,223,866
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Số dư cuối kỳ	185,457,007,326	185,457,007,326
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	67,687,127,402	67,687,127,402
- Khấu hao trong năm	14,787,061,222	14,787,061,222
- Mua lại TSCĐ Thuê TC	16,468,283,249	16,468,283,249
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Số dư cuối kỳ	66,005,905,375	66,005,905,375
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	137,259,103,790	137,259,103,790
Số dư cuối kỳ	119,451,101,951	119,451,101,951

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	1,167,510,693	1,203,979,054
<i>Xây dựng nhà hàng tại Bình Thuận</i>	35,806,784	35,806,784
<i>Thiết kế + khảo sát xây dựng Nhà hàng Tân Đà</i>	454,211,364	456,179,725
<i>Thiết kế + khảo sát xây dựng khu C.Cư C Cấp Củ Chi</i>	666,992,545	666,992,545
<i>Giấy phép đo đạc nhà 32 Thủ Khoa Huân</i>	10,500,000	
<i>Chi phí xây dựng chung cư Quận 8</i>		45,000,000
Mua sắm TSCĐ	14,652,158,861	6,606,800
<i>Xe 36 chiếc chưa hình thành TSCĐ</i>	14,035,826,661	
<i>Thuế trước bạ 29 xe chưa hình thành TSCĐ</i>	609,725,400	
<i>Bộ đàm xe</i>	6,606,800	6,606,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,819,669,554</b>	<b>1,210,585,854</b>

**10. Bất động sản đầu tư**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	197,147,456,314	62,999,200	-	197,210,455,514
Quyền sử dụng đất	197,147,456,314	62,999,200		197,210,455,514
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất				-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>197,147,456,314</b>	<b>62,999,200</b>	-	<b>197,210,455,514</b>
Quyền sử dụng đất	197,147,456,314	62,999,200	-	197,210,455,514

**10. Bất động sản đầu tư ( tiếp theo)**

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 2.739m<sup>2</sup>, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Quận 8, Tp.HCM.

Khối nhà diện tích 717,1 m<sup>2</sup> tại 24 - 34 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp.HCM.

Giá trị tài sản Bất động sản đầu tư trên đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: **123.098.000.000** đồng.

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác		30/06/2009	01/01/2009		
Tên công ty đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	Chi phí đầu tư			
Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn	8%	2,400,000,000	2,400,000,000	200,000	12000
<b>Cộng</b>		<b>2,400,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-		
<b>Tổng Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>		

**12. Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2009	01/01/2009		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2,715,582,545</b>	<b>3,002,854,893</b>		
Bảo hiểm xe	671,407,427	1,125,213,846		
Vật tư trùng tu	203,760,000	203,760,000		
Phí tần số vô tuyến chờ phân bổ	88,835,000	42,795,000		
Cục tần số vô tuyến chờ phân bổ	200,200,000			
BQ Window	352,488,621			
Đồng hồ Adsun	1,198,891,497	1,631,086,047		
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>5,320,142,468</b>	<b>5,488,800,000</b>		
Ký quỹ Vé máy bay Vietnam Airline	600,000,000	600,000,000		
Ký quỹ lãi hành Quốc tế tại NH ACB	250,000,000	250,000,000		
Ký quỹ Vé Máy bay Thailan Airline	286,000,000	286,000,000		
Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank	3,762,142,468	3,784,800,000		
Ký quỹ thuê tài chính Nh Nông nghiệp	422,000,000	568,000,000		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>8,035,725,013</b>	<b>8,491,654,893</b>	-	-

**13. Nợ ngắn hạn**

30/06/2009 01/01/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	-
Vay ngắn hạn (@)	14,000,000,000	10,000,000,000	
<b>Phải trả người bán</b>	<b>37,617,010,112</b>	<b>26,393,424,743</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	37,617,010,112	26,393,424,743	
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>10,769,766,678</b>	<b>8,985,586,844</b>	-
Thuế giá trị gia tăng	386,520,413	197,090,099	LCTT
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,175,055,824	5,228,580,326	4,946,475,498
Thuế thu nhập cá nhân	208,190,441	3,559,916,419	
<b>Phải trả người lao động</b>	<b>3,555,656,881</b>	<b>13,264,048,143</b>	-
<i>Tiền lương tháng 12</i>	<i>3,555,656,881</i>	<i>13,264,048,143</i>	
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>3,600,000,000</b>	-	
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>3,600,000,000</i>	-	
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>2,123,478,645</b>	<b>8,806,617,300</b>	-
Bảo hiểm xã hội và BHYT	4,696,424	1,112,150,329	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4,123,297,070	
<i>Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card</i>		<i>4,123,297,070</i>	
Doanh thu chưa thực hiện			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,118,782,221	3,571,169,901	
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>207,480,929</i>	<i>205,367,801</i>	
<i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i>	<i>182,195,025</i>	<i>353,924,490</i>	
<i>Quỹ hoạt động HĐQT và BKS</i>	<i>62,496,749</i>	<i>1,115,459,162</i>	
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	<i>311,373,025</i>		
<i>Hoa hồng tour du lịch</i>		<i>45,484,102</i>	
<i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>122,832,000</i>	<i>14,000,000</i>	
<i>Tiền thu hộ vé máy bay VN Airline</i>	<i>944,685,869</i>	<i>1,491,903,313</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>287,718,624</i>	<i>345,031,033</i>	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>72,332,813,420</b>	<b>67,640,359,737</b>	-

(@) Vay của ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Tp.HCM. Theo Hợp đồng tín dụng số 08.13.1155/HDTD ngày 02 tháng 10 năm 2008 để mua xe ô tô kinh doanh Taxi. Lãi suất bằng lãi huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 5%/năm. Được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành trong tương lai là 56 xe Toyota Innova J - 8 chỗ trị giá 24.633.840.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Đáo hạn ngày 02/10/2009.

14. Nợ dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>38,315,780,790</b>	<b>31,117,282,000</b>
<i>Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card</i>	<i>4,874,117,790</i>	
<i>Nhận ký quỹ của tài xế</i>	<i>33,441,663,000</i>	<i>31,117,282,000</i>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>283,572,489,857</b>	<b>309,406,574,290</b>
Vay dài hạn	214,723,849,179	226,978,264,904

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

a. Ngân hàng TMCP Phương Đông	27,312,140,379	49,015,656,304
b. Ngân hàng TMCP Techcombank	14,944,000,000	18,076,000,000
c. Ngân hàng TMCP Á Châu		21,443,900,000
d. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	16,467,708,800	19,442,708,600
e. Ngân hàng Công Thương	156,000,000,000	119,000,000,000
Nợ dài hạn	68,848,640,678	82,428,309,386
f. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II NH Nông Nghiệp	488,450,405	688,374,666
g. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính NH ĐTP	384,174,679	694,157,915
h. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II Vietcombank	67,976,015,594	81,045,776,805
<b>Tổng Cộng</b>	<b>321,888,270,647</b>	<b>340,523,856,290</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

(a) Hợp đồng tín dụng số 0445/TD1/07TGB ngày 28/03/2007 và 0553/TD1/07TGB ngày 23/04/2007 ; Lãi suất 12 tháng đầu: 1,05%/tháng, những tháng sau =Lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 0,32%/tháng. Hợp đồng tín dụng số 0076/TD1/08TGB ngày 11/01/2008; Lãi suất 12 tháng đầu: 0,96%/tháng, những tháng sau =Lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 0,27%/tháng. Thời hạn vay 48 tháng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 0050/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN ngày 06/09/2007 và 0051/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN ngày 20/09/2007 để đầu tư 101 xe Innova và 26 xe Vios. Lãi suất 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3,72% năm. Thời hạn vay 48 tháng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 43027329 ngày 23 tháng 06 năm 2008 để đầu tư 1.000 xe Innova được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Công ty tại Thủ Khoa Huân trị giá 123.098.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay 48 tháng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 6200000379 ngày 13/03/2008 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là 100 xe Innova. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng Sacombank + biên độ 0.35%. Thời hạn vay 48 tháng.

(e) Hợp đồng tín dụng số 08.13.1067/HĐTD ngày 14/03/2008 để đầu tư mua xe Innova kinh doanh taxi được đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là 500 xe Innova trị giá 205.760.000.000 đồng. Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng NHCT + biên độ 0.4%. Thời hạn vay 48 tháng.

(f) Hợp đồng thuê tài chính số 026,027,133,213/ALCII năm 2005, 2006. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Lãi suất thuê 1.1%/tháng. Thời hạn thuê 48 tháng.

(g) Hợp đồng thuê tài chính số 177/2005 ngày 27/06/2005, lãi suất thuê 1.1%/tháng và 271/2006 ngày 20/11/2006, lãi suất thuê 1.05%/tháng. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Thời hạn thuê 48 tháng.

(h) Hợp đồng thuê tài chính số 55.08.23/CTTC-CNHCM ngày 12/08/2008 và 55.08.24/CTTC-CNHCM ngày 15/08/2008. Thuê xe, mục đích sử dụng tài sản thuê để hoạt động SXKD. Lãi suất thuê bằng lãi suất thuê tài chính cơ bản tại thời điểm điều chỉnh + 0,2%/tháng. Thời hạn thuê 48 tháng.

**15. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu xem trang số 26**

**Chi tiết vốn đầu tư của Vốn chủ sở hữu**

Tỷ lệ 30/06/2009 01/01/2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

**Vốn góp của các đối tượng khác**

<b>- Vốn góp của các cổ đông sáng lập</b>	<b>30.03%</b>	<b>51,050,000,000</b>	<b>40,050,000,000</b>
+ Ông Đặng Phước Thành	24.12%	41,000,000,000	30,000,000,000
+ Bà Ngô Thúy Vân	5.88%	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Bà Đặng Thị Lan Phương	0.03%	50,000,000	50,000,000
<b>- Vốn góp của các nhà đầu tư chiến lược</b>	<b>28.82%</b>	<b>49,000,000,000</b>	<b>49,000,000,000</b>
+ Tổng công ty thương mại sài gòn	10.00%	17,000,000,000	17,000,000,000
+ Quỹ đầu tư Việt Nam ( VIF)	8.82%	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Công ty CP BH Nhân Thọ Prudential	5.00%	8,500,000,000	8,500,000,000
+ PCA international Funds SPC VN Seregated	5.00%	8,500,000,000	8,500,000,000
<b>- Vốn góp của các nhà đầu tư khác</b>	<b>38.15%</b>	<b>64,850,000,000</b>	<b>76,862,300,000</b>
<b>- Cổ phiếu quỹ</b>	<b>3.00%</b>	<b>5,100,000,000</b>	<b>4,087,700,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>97%</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>170,000,000,000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		510,000	408,770

**Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
Vốn góp đầu năm	170,000,000,000	170,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	170,000,000,000	170,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,192,000,000	43,898,104,000

**Cổ tức**

	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2008</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	20%	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	20%	20%

**Cổ phiếu**

	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2008</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17,000,000	17,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	17,000,000	17,000,000
Cổ phiếu thường	17,000,000	17,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	510,000	408,770
Cổ phiếu thường	510,000	408,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,490,000	16,591,230
Cổ phiếu thường	16,490,000	16,591,230



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10,000	10,000		
<b>16. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	15,594,495,018	10,858,341,430	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	7,797,247,509	5,429,170,715	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,391,742,527</b>	<b>16,287,512,145</b>		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp				
<i>Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.</i>				
<i>Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.</i>				
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>30/06/2009</b>	<b>01/01/2009</b>		
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3,500,284,031	2,670,314,212	-	-
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>1,108,971,074</i>	<i>2,252,240,499</i>	9,774,544,594	6,274,260,563
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>2,391,312,957</i>	<i>418,073,713</i>		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp				
<i>Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.</i>				
<i>Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.</i>				

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008		
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu hoạt động dịch vụ	483,193,286,491	370,133,203,294		
<b>Cộng</b>	<b>483,193,286,491</b>	<b>370,133,203,294</b>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Doanh thu thuần	483,193,286,491	370,133,203,294		
<i>Trong đó:</i>				
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	483,193,286,491	370,133,203,294		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn hoạt động dịch vụ	396,856,223,309	321,189,531,676		
<b>Cộng</b>	<b>396,856,223,309</b>	<b>321,189,531,676</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008		
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	171,390,945	1,574,183,163		
<b>Cộng</b>	<b>171,390,945</b>	<b>1,574,183,163</b>	-	-
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
Chi phí lãi vay	18,729,852,250	8,342,660,307		
<b>Cộng</b>	<b>18,729,852,250</b>	<b>8,342,660,307</b>	-	-
<b>5. Thu nhập khác</b>				
Thu thanh lý tài sản cố định	51,707,149,976	20,075,241,360		
Thu tiền mua hàng, khuyến mãi	312,853,098			
Thu hoa hồng bán vé máy bay	325,743,088			
Thu phí bảo hiểm xe	59,600,000			
Thu lợi nhuận khoán (nhà 59 Nguyễn Văn Quỳ)	150,000,000			
Thu nhập khác	26,915,313	128,937,133		
<b>Cộng</b>	<b>52,582,261,475</b>	<b>20,204,178,493</b>	-	-
<b>6. Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại của tài sản cố định	37,305,065,365	2,347,647,392		
Chi phí tiền phạt vi phạm	152,487,844			
Chi phí khác	18,683,234	200,000		
<b>Cộng</b>	<b>37,476,236,443</b>	<b>2,347,847,392</b>	-	-
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>63,148,714,515</b>	<b>45,759,544,736</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>#REF!</b>	<b>-</b>		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	#REF!	45,759,544,736		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>15,787,178,626</b>	<b>12,812,672,526</b>		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15,787,178,626</b>	<b>12,812,672,526</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47,361,535,889	32,946,872,210
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	47,361,535,889	32,946,872,210
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,490,000	16,591,230
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2,872</b>	<b>1,986</b>

Tp.HCM Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

**15. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>- Số dư đầu năm 2008</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>328,396,000,000</b>	-	<b>5,281,045,619</b>	<b>2,640,522,809</b>	<b>31,970,080,053</b>	<b>538,287,648,481</b>
- Lợi nhuận sau thuế năm 2008						55,772,958,117	55,772,958,117
- Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				5,577,295,811	2,788,647,906	(8,365,943,717)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(8,365,943,717)	(8,365,943,717)
- Trả thù lao Hội đồng quản trị						(1,115,459,162)	(1,115,459,162)
- Chia cổ tức cho cổ đông						(43,898,104,000)	(43,898,104,000)
- Chia lợi nhuận cho đối tác kinh doanh						(480,000,000)	(480,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ			(7,517,804,750)				(7,517,804,750)
<b>- Số dư cuối năm 2008</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>328,396,000,000</b>	<b>(7,517,804,750)</b>	<b>10,858,341,430</b>	<b>5,429,170,715</b>	<b>25,517,587,574</b>	<b>532,683,294,969</b>
<b>- Số dư đầu năm 2009</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>328,396,000,000</b>	<b>(7,517,804,750)</b>	<b>10,858,341,430</b>	<b>5,429,170,715</b>	<b>25,517,587,574</b>	<b>532,683,294,969</b>
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2009						47,361,535,889	47,361,535,889
- Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				4,736,153,588	2,368,076,794	(7,104,230,382)	-
- Trích quỹ khen thưởng						(4,736,153,588)	(4,736,153,588)
- Trích quỹ phúc lợi						(2,368,076,794)	(2,368,076,794)
- Trả thù lao Hội đồng quản trị và BKS						(947,230,718)	(947,230,718)
- Chia cổ tức cho cổ đông						(13,192,000,000)	(13,192,000,000)
- Chia lợi nhuận cho đối tác kinh doanh						(452,000,000)	(452,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ			(1,806,876,140)				(1,806,876,140)
<b>- Số dư ngày 30/06/2009</b>	<b>170,000,000,000</b>	<b>328,396,000,000</b>	<b>(9,324,680,890)</b>	<b>15,594,495,018</b>	<b>7,797,247,509</b>	<b>44,079,431,981</b>	<b>556,542,493,618</b>